

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

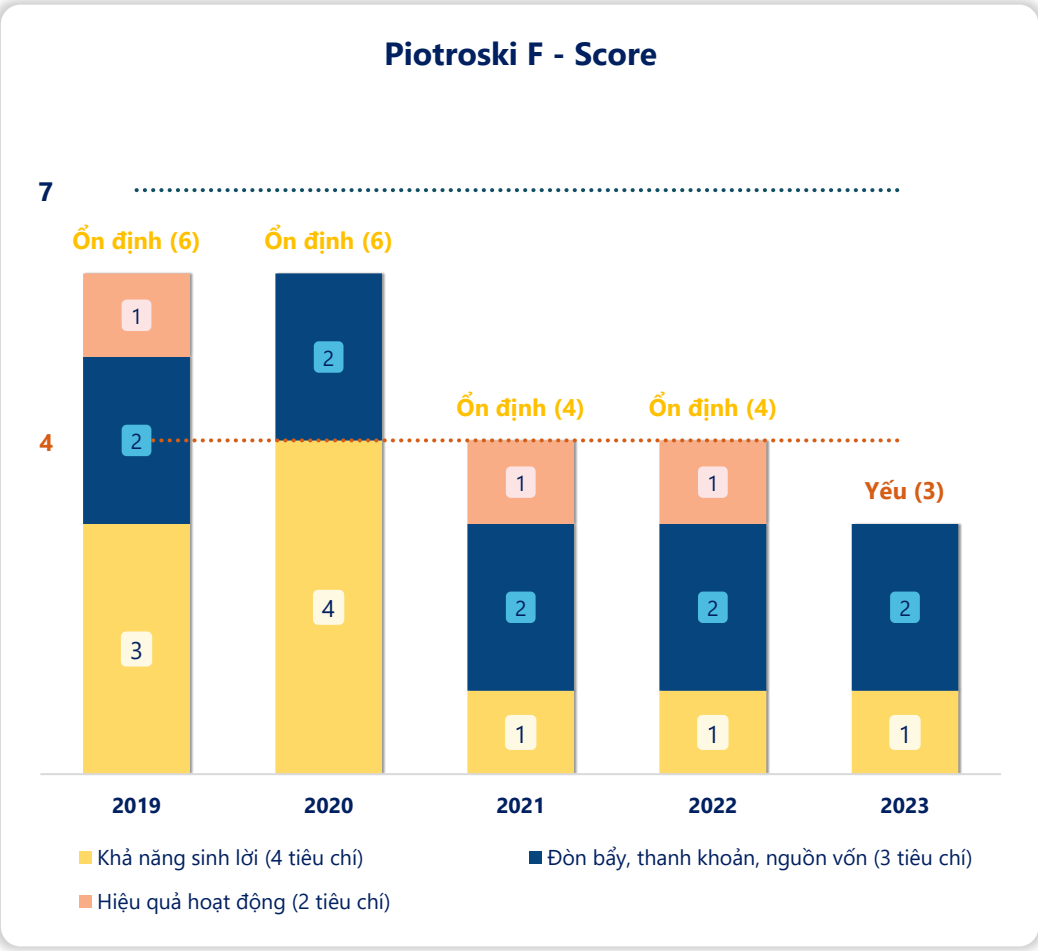
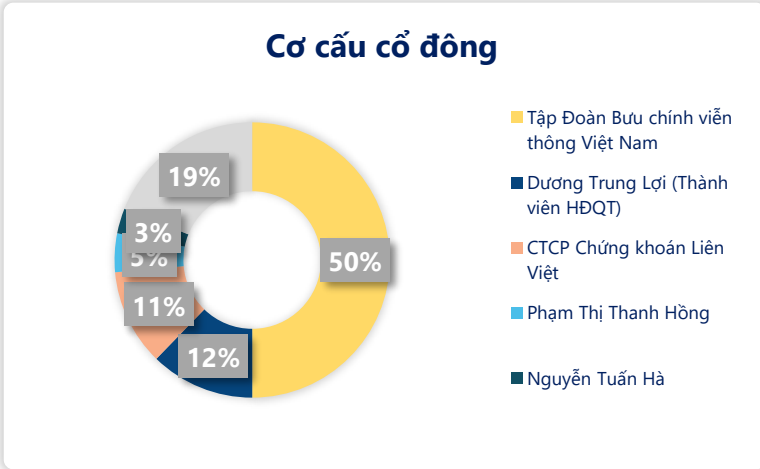
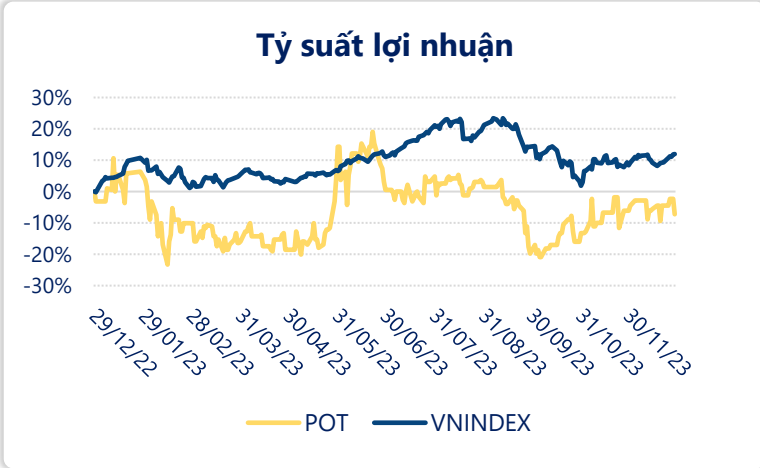
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	17.2%	-4.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,158	YoY
tỷ VNĐ	▼ 323
	▼ 21.8%

LN sau thuế	2023
2.61	YoY
tỷ VNĐ	▼ 11.3
	▼ 81.2%

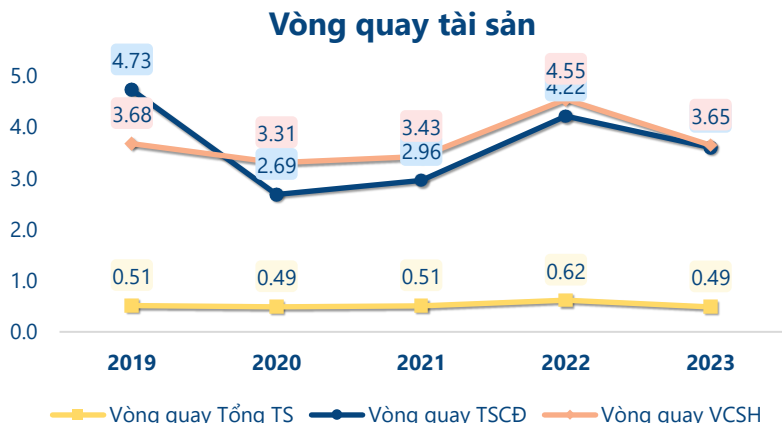
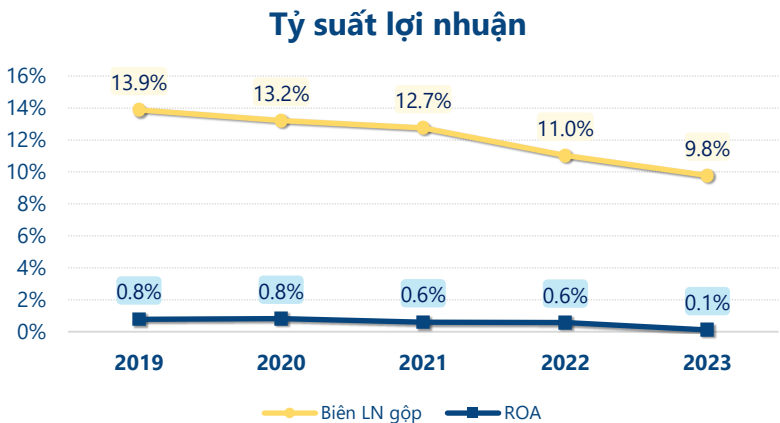
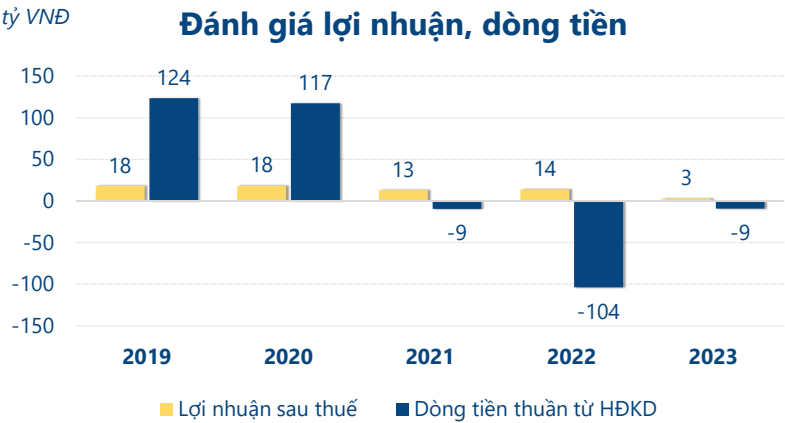


Năm 2023, F-Score của POT đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

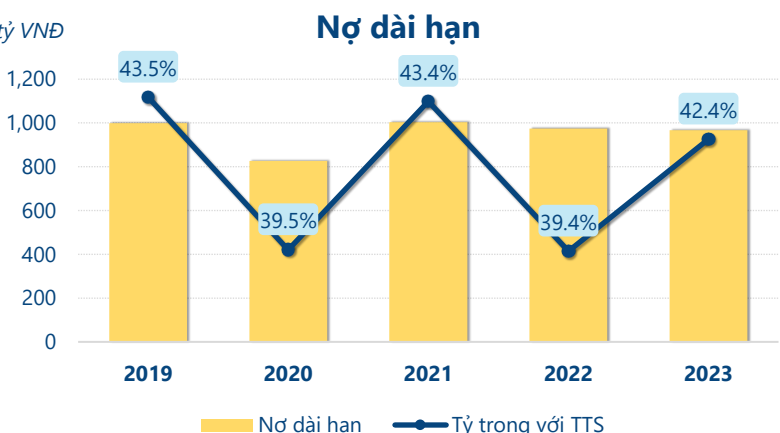
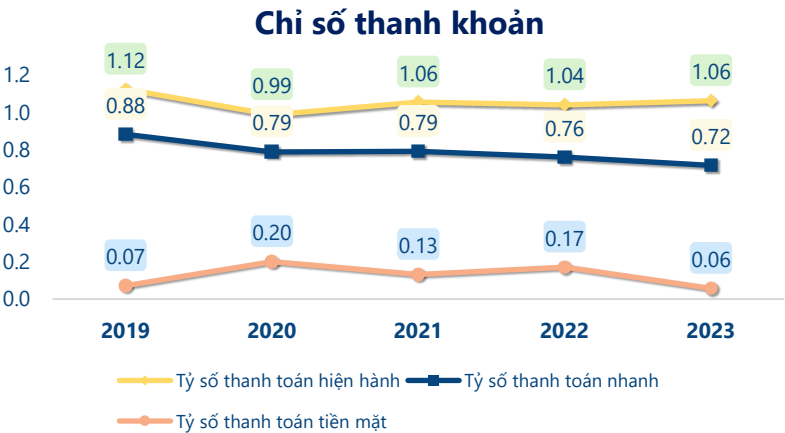
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của POT: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,408	2,472	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,192	1,222	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	62.4	201	-69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	1.07	-93.2%
Phải thu ngắn hạn	771	675	14.1%
Hàng tồn kho	347	329	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	15.3	-24.8%
Tài sản dài hạn	1,216	1,251	-2.8%
Phải thu dài hạn	25.2	25.1	0.6%
Tài sản cố định	305	337	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2.01	2.16	-7.3%
Tài sản dở dang	819	815	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.3	58.2	-11.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,097	2,149	-2.4%
Nợ ngắn hạn	1,119	1,174	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	717	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	385	20.3%
Nợ dài hạn	978	975	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	69.9	17.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	311	324	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	311	324	-3.9%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,191	1,079	1,125	1,481	1,158
Giá vốn hàng bán	1,026	936	982	1,318	1,045
Lợi nhuận gộp	165	142	143	163	113
Doanh thu HĐTC	1.70	2.07	2.06	1.92	1.01
Chi phí TC	40.5	37.3	33.2	48.7	53.7
Chi phí lãi vay	39.8	36.6	32.9	48.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	33.3	33.2	24.7	6.24
Chi phí QLDN	67.9	56.6	62.4	72.5	50.5
LN thuần từ HĐKD	26.9	17.4	16.7	19.3	3.73
Lợi nhuận khác	0.60	1.78	1.74	2.98	6.48
LN trước thuế	27.5	19.1	18.4	22.3	10.2
Lợi nhuận sau thuế	18.0	18.1	13.3	13.9	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	18.0	18.1	13.3	13.9	2.61

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	117	-9.48	-104	-9.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.9	-44.3	-50.4	40.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-160	45.9	0.59	135	-123
Tiền đầu kỳ	131	69.5	188	129	201
Lưu chuyển tiền thuần	-61.4	119	-59.3	72.1	-144
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	69.5	188	129	201	57.4